

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh, đợt 2 năm 2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh, đợt 4 năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm

2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Đông Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1518/TTr-STNMT ngày 13/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất vào khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Đông Sơn.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng 2,0857 ha đất giao thông (Xã Đông Thanh diện tích 0,1648 ha; xã Đông Hòa diện tích 0,6825 ha; xã Đông Phú diện tích 0,1657 ha; xã Đông Hoàng diện tích 0,0939 ha; xã Đông Yên diện tích 0,2873 ha; xã Đông Nam diện tích 0,6914 ha).

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng 2,0857 ha, gồm:

- Đất trồng lúa (LUC) với diện tích 1,0105 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0223 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,0721 ha; xã Đông Phú với diện tích 0,1311 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0546 ha; xã Đông Yên với diện tích 0,2460 ha; xã Đông Nam với diện tích 0,4844 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,0016 ha tại xã Đông Hoàng.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,0015 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0013 ha và xã Đông Hòa với diện tích 0,0002 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,0541 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0044 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,0348 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0022 ha; xã Đông Nam với diện tích 0,0127 ha).

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,3002 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0081 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,1868 ha; xã Đông Phú với diện tích 0,0336 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0200 ha; xã Đông Yên với diện tích 0,0298 ha và xã Đông Nam với diện tích 0,0220 ha).

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) với diện tích 0,0184 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0009 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,0166 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0008 ha; xã Đông Yên với diện tích 0,0298 ha; xã Đông Nam với diện tích 0,0220 ha).

- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) với diện tích 0,0117 ha tại xã Đông Hòa.

- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,6702 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,1152 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,3603 ha; xã Đông Phú với diện tích 0,0009 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0148 ha; xã Đông Yên với diện tích 0,0115 ha; xã Đông Nam với diện tích 0,1676 ha).

- Đất tín ngưỡng (TIN) với diện tích 0,0047 ha tại xã Đông Nam.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) với diện tích 0,0127 ha tại xã Đông Thanh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02.1; Phụ biểu số 02.2; Phụ biểu số 02.3 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1; Phụ biểu số 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh với tổng diện tích 2,0857 ha, cụ thể:

a) Đất nông nghiệp là 1,0678 ha, gồm các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUC) với diện tích 1,0105 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0223 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,0721 ha; xã Đông Phú với diện tích 0,1311 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0546 ha; xã Đông Yên với diện tích 0,2460 ha; xã Đông Nam với diện tích 0,4844 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,0016 ha tại xã Đông Hoàng.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,0015 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0013 ha, xã Đông Hòa với diện tích 0,0002 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,0541 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0044 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,0348 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0022 ha; xã Đông Nam với diện tích 0,0127 ha).

b) Đất phi nông nghiệp là 1,0179 ha, gồm các loại đất:

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,3002 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0081 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,1868 ha; xã Đông Phú với diện tích 0,0336 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0200 ha; xã Đông Yên với diện tích 0,0298 ha; xã Đông Nam với diện tích 0,0220 ha).

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) với diện tích 0,0184 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0009 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,0166 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0008 ha; xã Đông Yên với diện tích 0,0298 ha; xã Đông Nam với diện tích 0,0220 ha).

- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) với diện tích 0,0117 ha tại xã Đông Hòa.

- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,6702 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,1152 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,3603 ha; xã Đông Phú với diện tích 0,0009 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0148 ha; xã Đông Yên với diện tích 0,0115 ha; xã Đông Nam với diện tích 0,1676 ha).

- Đất tín ngưỡng (TIN) với diện tích 0,0047 ha tại xã Đông Nam.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) với diện tích 0,0128 ha tại xã Đông Thanh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03.1; Phụ biểu số 03.2; Phụ biểu số 03.3 kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1; Phụ biểu số 05.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh với diện tích 1,0678 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUC) với diện tích 1,0105 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0223 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,0721 ha; xã Đông Phú với diện tích 0,1311 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0546 ha; xã Đông Yên với diện tích 0,2460 ha; xã Đông Nam với diện tích 0,4844 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,0016 ha tại xã Đông Hoàng.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,0015 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0013 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,0002 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,0541 ha (Xã Đông Thanh với diện tích 0,0044 ha; xã Đông Hòa với diện tích 0,0348 ha; xã Đông Hoàng với diện tích 0,0022 ha; xã Đông Nam với diện tích 0,0127 ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1; Phụ biểu số 04.2; Phụ biểu số 04.3 kèm theo)

5. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 và số 4063/QĐ-UBND ngày 02/11/2023; hướng dẫn UBND huyện Đông Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu

sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Đông Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2715/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 và số 4063/QĐ-UBND ngày 02/11/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND huyện Đông Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC82.11.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

**Hạng mục công trình, dự án
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Ghi chú
I	Dự án công trình giao thông		2,0857				
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Yên Doãn 1 và Yên Doãn 2, xã Đông Yên, huyện Đông Sơn	Xã Đông Yên	0,2873	DGT	Các Nghị quyết HĐND huyện Đông Sơn: Số 11/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 và số 37/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 về chủ trương đầu tư dự án	Mảnh Trích đo địa chính số 25/TLBĐ tỷ lệ 1/500 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 08/4/2023	
2	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, mở rộng mặt Cầu tuyến đường từ cầu ông Nguyễn đi nhà ông Thao thôn Mai Chũr, xã Đông Nam	Xã Đông Nam	0,0533	DGT	Các Nghị quyết HĐND huyện Đông Sơn: Số 11/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 và số 45/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 về chủ trương đầu tư dự án	Mảnh Trích lục bản đồ địa chính số 51/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 30/7/2023	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên thôn từ cây đa Tân Chính đến nhà ông Giáp thôn Phú Yên, xã Đông Nam	Xã Đông Nam	0,0953	DGT	Các Nghị quyết HĐND huyện Đông Sơn: Số 11/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 và số 37/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án.	Mảnh Trích lục bản đồ địa chính số 47/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 20/4/2023	
4	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Sơn Lương, xã Đông Nam	Xã Đông Nam	0,5428	DGT	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND huyện Đông Sơn về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn	Mảnh Trích lục bản đồ địa chính số 19/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 14/01/2023	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Ngọc Tích đến nhà văn hóa thôn Cấn, xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	0,0344	DGT	Các Nghị quyết HĐND huyện Đông Sơn: Số 11/NQ-HĐND ngày 21/4/2022; số 45/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án	Mảnh Trích lục bản đồ địa chính số 206/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 16/8/2023	

TT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Ghi chú
6	Nâng cấp, mở rộng 02 đoạn đường giao thông nông thôn Thôn Cấn, xã Đông Thanh	Xã Đông Thanh	0,1304	DGT	Các Nghị quyết HĐND huyện Đông Sơn: Số 11/NQ-HĐND ngày 21/4/2022; số 45/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ địa chính số 207/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 16/8/2023	
7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông thôn Tân Đại, xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	0,2389	DGT	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của HĐND huyện về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND huyện	Trích lục bản đồ địa chính số 188/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 16/8/2023	
8	Nâng cấp, mở rộng 03 tuyến đường giao thông thôn Phú Minh, xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	0,1075	DGT		Trích lục bản đồ địa chính số 202/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 16/8/2023	
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên thôn Hiền Thụ - Cự Tụ, xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	0,0555	DGT		Trích lục bản đồ địa chính số 200/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 16/8/2023	
10	Nâng cấp, mở rộng 03 đoạn đường giao thông nông thôn Tân Đại, xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	0,1082	DGT		Trích lục bản đồ địa chính số 202/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 16/8/2023	
11	Nâng cấp, mở rộng 02 đoạn đường giao thông nông thôn thôn Thượng Hòa, xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	0,1466	DGT		Trích lục bản đồ địa chính số 204/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 16/8/2023	
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Tài Hải đến nhà ông Lê Văn Hảo, thôn Phú Minh, xã Đông Hòa	Xã Đông Hòa	0,0250	DGT		Trích lục bản đồ địa chính số 205/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 16/8/2023	

TT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Ghi chú
13	Nâng cấp, mở rộng 02 đoạn đường GTNT thôn Phú Bình, xã Đông Phú	Xã Đông Phú	0,1657	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND huyện	Trích lục bản đồ địa chính số 100/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 25/9/2023	
14	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Học Thượng và thôn Hoàng Học, xã Đông Hoàng	Xã Đông Hoàng	0,0939	DGT	Các Nghị quyết HĐND huyện Đông Sơn: Số 11/NQ-HĐND ngày 21/4/2022; số 45/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ địa chính số 22/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đông Sơn lập ngày 20/6/2023	

Phụ biểu số 02.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2715/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2715/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Xã Đông Thanh		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		8.286,84	8.286,84	8.286,84		579,76	579,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.296,99	4.756,92	4.755,85	-0,0280	365,96	365,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.134,27	4.158,79	4.157,78	-0,0223	334,34	334,32
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.134,27	4.152,81	4.151,80	-0,0223	334,34	334,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,52	45,17	45,17		0,99	0,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,59	61,72	61,72	-0,0013	0,05	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,96	24,96	24,96			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,81	34,60	34,60			
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34,93	124,63	124,58	-0,0044	7,32	7,32
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,91	307,05	307,05		23,26	23,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.957,74	3.329,65	3.330,72	0,0280	213,41	213,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,65	8,94	8,94			
2.2	Đất an ninh	CAN	19,17	15,43	15,43			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	360,00					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,30	57,44	57,44			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,60	51,97	51,97		0,30	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,32	74,44	74,44		0,03	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,26	41,26	41,26			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,95	45,84	45,84			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.451,56	1.500,70	1.502,46	0,1558	115,99	116,15
-	Đất giao thông	DGT	889,64	948,51	950,60	0,1648	73,41	73,57

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2715/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2715/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Xã Đông Thanh		
						So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	258,99	273,25	272,95	-0,0081	17,11	17,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	25,26	20,65	20,63	-0,0009	2,08	2,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,58	6,91	6,90		0,54	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,74	43,30	43,30		1,73	1,73
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,63	32,70	32,70		1,16	1,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,21	5,06	5,06		0,34	0,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,64	0,55	0,55		0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,90	16,40	16,40		1,79	1,79
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,24	18,64	18,64			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,60	1,81	1,81			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,82	123,57	123,57		17,70	17,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	10,31	9,35	9,35		0,11	0,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	107,79					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,26	17,15	17,15		0,36	0,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	447,07	1.244,97	1.244,30	-0,1152	86,91	86,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.084,73	171,93	171,93			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,00	11,50	11,50		1,27	1,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	1,60	1,60			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,94	2,94	2,94		0,31	0,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	78,64	78,64	78,63	-0,0127	8,05	8,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,90	4,90	4,90		0,19	0,19
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,11	200,27	200,27		0,39	0,39

Phụ biểu số 02.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đông Hòa			Xã Đông Phú			Xã Đông Hoàng		
			So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			557,48	557,48		568,31	568,31		517,46	517,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	-0,1071	358,27	358,16	-0,1311	358,11	357,98	-0,0584	298,13	298,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-0,0721	328,48	328,41	-0,1311	303,08	302,95	-0,0546	240,97	240,92
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-0,0721	328,48	328,41	-0,1311	303,08	302,95	-0,0546	240,97	240,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,23	0,23		2,80	2,80	-0,0016	6,95	6,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-0,0002	5,66	5,66		9,56	9,56		10,48	10,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-0,0348	11,77	11,74		5,66	5,66	-0,0022	21,02	21,02
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		12,13	12,13		37,01	37,01		18,71	18,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,1071	197,62	197,73	0,1313	202,47	202,60	0,0584	217,69	217,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP								1,08	1,08
2.2	Đất an ninh	CAN		0,12	0,12		0,12	0,12		0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								8,93	8,93
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,22	0,22		0,73	0,73		1,27	1,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1,23	1,23		8,87	8,87		17,18	17,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					3,91	3,91			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					9,80	9,80			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,4674	89,34	89,81	0,1321	99,51	99,64	0,0732	103,75	103,82
-	Đất giao thông	DGT	0,6825	66,82	67,50	0,1657	71,88	72,05	0,0939	46,43	46,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đông Hòa			Xã Đông Phú			Xã Đông Hoàng		
			So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	-0,1868	9,77	9,58	-0,0336	13,38	13,35	-0,0200	43,72	43,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	-0,0166	1,79	1,77		0,62	0,62	-0,0008	1,36	1,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-0,0117	0,28	0,27		0,35	0,35		0,20	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		2,28	2,28		1,73	1,73		1,86	1,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		0,82	0,82		1,97	1,97		1,52	1,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL		0,51	0,51		0,15	0,15		1,68	1,68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,03	0,03		0,02	0,02		0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								0,34	0,34
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		6,58	6,58		9,29	9,29		5,56	5,56
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH		0,46	0,46		0,12	0,12		1,06	1,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,71	0,71		1,90	1,90		1,13	1,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-0,3603	102,08	101,72	-0,0009	77,14	77,14	-0,0148	79,11	79,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,27	0,27		0,42	0,42		0,41	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,05	0,05					0,15	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,83	0,83					0,23	0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2,77	2,77					4,26	4,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					0,07	0,07		0,07	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD		1,59	1,59	-0,0001	7,73	7,73		1,64	1,64

Phụ biểu số 02.3:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đông Yên			Xã Đông Nam		
			So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			550,81	550,81		943,36	943,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	-0,2460	379,05	378,80	-0,4971	462,24	461,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-0,2460	368,42	368,17	-0,4844	354,98	354,50
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-0,2460	368,34	368,09	-0,4844	354,98	354,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,20	0,20		12,74	12,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		5,24	5,24		15,67	15,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					23,63	23,63
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4,67	4,67	-0,0127	8,08	8,07
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,52	0,52		47,14	47,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,2460	169,78	170,03	0,4971	324,94	325,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP					1,50	1,50
2.2	Đất an ninh	CAN		0,12	0,12		0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,20	1,20		2,80	2,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3,05	3,05		12,12	12,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					16,12	16,12
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					13,81	13,81
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,2575	78,54	78,80	0,6694	140,51	141,18
-	Đất giao thông	DGT	0,2873	52,34	52,63	0,6914	78,56	79,25
-	Đất thủy lợi	DTL	-0,0298	14,82	14,79	-0,0220	16,31	16,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH		1,19	1,19		2,14	2,14

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đông Yên			Xã Đông Nam		
			So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		0,16	0,16		0,26	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		1,81	1,81		1,56	1,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		1,14	1,14		4,20	4,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL		0,01	0,01		0,03	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,03	0,03		0,04	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,93	0,93		9,72	9,72
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					18,17	18,17
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		5,87	5,87		9,28	9,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH		0,24	0,24		0,24	0,24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,25	0,25		0,26	0,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-0,0115	86,17	86,16	-0,1676	100,69	100,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,41	0,41		0,83	0,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,04	0,04	-0,0047	0,24	0,24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					33,67	33,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					2,29	2,29
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD		1,98	1,98		156,18	156,18

Phụ biểu số 03.1:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2715	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	Xã Đông Thanh		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	276,21	277,28	0,0280	11,10	11,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	191,38	192,39	0,0223	6,63	6,65
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	191,38	192,39	0,0223	6,63	6,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,19	16,19		1,08	1,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,18	53,18	0,0013	2,76	2,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,71	12,76	0,0044	0,47	0,47
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,75	2,75		0,16	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,10	33,12	0,1368	0,05	0,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,63	9,63			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,21	20,54	0,0090		0,01
-	Đất giao thông	DGT	18,27	18,27			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,54	0,84	0,0081		0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2715	Tổng diện tích thu hồi sau điều chỉnh	Xã Đông Thanh		
					So sánh (Tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH		0,02	0,0009		0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,40	1,40			
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,02	2,69	0,1152	0,05	0,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24	0,24			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,00			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		0,01	0,0127		0,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Phụ biểu số 03.2:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đông Hòa			Xã Đông Phú			Xã Đông Hoàng		
			So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,1071	3,16	3,27	0,1311	19,00	19,13	0,0584	18,47	18,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0721	1,29	1,36	0,1311	11,94	12,07	0,0546	13,72	13,77
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,0721	1,29	1,36	0,1311	11,94	12,07	0,0546	13,72	13,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,46	0,46		1,78	1,78	0,0016	2,20	2,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,0002	0,69	0,69		4,41	4,41		1,63	1,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,0348	0,61	0,64		0,52	0,52	0,0022	0,75	0,75
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,11	0,11		0,35	0,35		0,17	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,5754	0,33	0,91	0,0345	0,44	0,47	0,0355	2,17	2,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,2151		0,22	0,0336	0,19	0,22	0,0208	1,37	1,39

[illegible]

Phụ biểu số 03.3:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đông Yên			Xã Đông Nam		
			So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,2460	9,05	9,30	0,4971	12,59	13,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,2460	2,54	2,79	0,4844	3,17	3,65
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,2460	2,54	2,79	0,4844	3,17	3,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1,22	1,22		1,70	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		4,33	4,33		7,63	7,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,71	0,71	0,0127	0,09	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,25	0,25			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,0413	1,74	1,78	0,1943	0,38	0,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,0298	1,45	1,48	0,0220	0,29	0,31
-	Đất giao thông	DGT		1,42	1,42		0,29	0,29
-	Đất thủy lợi	DTL	0,0298	0,03	0,06	0,0220		0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đông Yên			Xã Đông Nam		
			So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch thu hồi đất đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0115	0,17	0,18	0,1676	0,09	0,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,12	0,12			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				0,0047		0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 04.1:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2715/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Xã Đông Thanh		
					So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	317,05	318,12	0,0280	11,40	11,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	229,78	230,79	0,0223	6,63	6,65
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	229,78	230,79	0,0223	6,63	6,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,85	16,85		1,08	1,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	53,18	53,18	0,0013	2,76	2,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,74	12,79	0,0044	0,47	0,47
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,50	4,50		0,46	0,46
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)					
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,58	12,58			

Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đông Hòa			Xã Đông Phú			Xã Đông Hoàng		
			So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)									
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					0,19	0,19		0,27	0,27

Phụ biểu số 04.3:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đông Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Đông Yên			Xã Đông Nam		
			So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,2460	11,75	12,00	0,4971	16,23	16,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,2460	5,24	5,49	0,4844	5,51	5,99
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,2460	5,24	5,49	0,4844	5,51	5,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		1,22	1,22		1,90	1,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		4,33	4,33		7,63	7,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		0,71	0,71	0,0127	0,09	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		0,25	0,25		1,10	1,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)						
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		0,45	0,45		0,23	0,23